

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH Y B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 11-11-2021

V/v: *Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Y B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Dũng

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Bà Đỗ Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Y B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Y B tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Y B. Xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2021/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về “*Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V Y, tỉnh Y B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Y B, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trần Thị V, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B;

Hiện tạm trú tại: Thôn A K, xã Đ A, huyện V Y, tỉnh Y B. Có mặt

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B. Có mặt

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Ngô Quang S- Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Ch và bà Phan Thị N

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thị T

Địa chỉ: Thôn Khe Ph, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt

4. Anh Trần Văn C và chị Đỗ Thị H1;

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt

5. Bà Nguyễn Thị T1

Địa chỉ: Thôn 11, xã L G, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt.

6. Bà Trần Thị A

Địa chỉ: Thôn 11, xã L G, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt.

7. Bà Trần Thị P

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Tiến H2;

Địa chỉ: Thôn Tân Th, xã An Thịnh, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt.

9. Bà Trần Thị Th1;

Địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B; vắng mặt.

Người kháng cáo là nguyên đơn, chị Trần Thị V, có mặt tại phiên toà.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2020; những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Đức H đã ly hôn theo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ-ST ngày 20-8-2020 và Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT ngày 27-10-2020 nhưng chưa giải quyết về phần tài sản chung. Đến nay do không tự thỏa thuận được nên chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của hai người.

*Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 12 năm 2020, Biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 3 năm 2021, bị đơn là anh Nguyễn Đức H trình bày:* Anh và chị Trần Thị V đã ly hôn như chị V trình bày. Về tài sản chung, khi ly hôn chưa được giải quyết. Nay chị Trần Thị V đề nghị chia tài sản anh cũng nhất trí, tuy nhiên chị V chưa đề cập đến các khoản nợ chung của hai người nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết thêm phần nợ chung của hai người.

*Tại Biên bản hoà giải ngày 16 tháng 7 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất có các tài sản chung; trị giá tài sản chung và các khoản nợ như sau:*

1. Về tài sản và trị giá:

1.1. Một mảnh đất đồi mua của bà Nguyễn Thị T, có diện tích là 10.019,4 m<sup>2</sup>. Là một phần đất nằm trong tổng diện tích đất của gia đình bà Nguyễn Thị T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00572/QSĐĐ/03 QĐUBH do Ủy ban nhân

dân huyện V Y cấp ngày 04-7-2001 cấp cho bà Nguyễn Thị T sử dụng 40.000 m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp, vị trí thửa đất tại thôn 4, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B. Trên đất có trồng 1.000 cây quế 09 năm tuổi; 3.000 cây quế 04 năm tuổi và 1.000 cây quế 02 năm tuổi. Trị giá đất là: 130.252.200 đồng (*Một trăm ba mươi triệu hai trăm năm mươi hai ngàn hai trăm đồng*). Trị giá cây quế trồng trên đất là: 365.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng*). Tổng trị giá đất và cây trồng trên đất là: 495.252.200 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai ngàn hai trăm đồng*).

1.2. Một mảnh đất đòi mua lại của ông Nguyễn Văn Ch, có diện tích thực tế là 3.419,3 m<sup>2</sup>. Địa chỉ thửa đất tại thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng. Trên đất có trồng 3.010 cây quế 02 năm tuổi. Trị giá đất là: 44.450.900 đồng (*Bốn mươi tư triệu bốn trăm năm mươi ngàn chín trăm đồng*). Trị giá cây quế trồng trên đất là: 30.100.000 đồng (*Ba mươi triệu một trăm ngàn đồng*). Tổng trị giá cả đất và cây trồng là: 74.550.900 đồng (*Bảy mươi tư triệu năm trăm năm mươi ngàn chín trăm đồng*).

1.3. Đất ở có 118 m<sup>2</sup>, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 183741, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00440 do Ủy ban nhân dân huyện V Y cấp cho chủ sử dụng Nguyễn Đức H và Trần Thị V. Diện tích cấp là 118 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ TĐ 13-2019 tại thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y. Trị giá đất là: 6.525.000 đồng/01 m<sup>2</sup> X 118 m<sup>2</sup> = 769.950.000 đồng (*Bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

1.4. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4 có diện tích xây dựng là 77,4 m<sup>2</sup>. Trị giá nhà là 216.208.100 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu hai trăm linh tám ngàn một trăm đồng*). Các tài sản gắn liền với nhà gồm: 01 cầu thang gỗ trị giá 4.500.000 đồng; Mái proxi măng 1.282.500 đồng; 01 bán mái tôn xộp 3.440.000 đồng; 01 cửa sắt (cửa xếp) 1.237.500 đồng; Gạch lát nền nhà 12.677.200 đồng; Nền sân xi măng 1.382.400 đồng; Cửa sổ (cửa chính) 2.400.000 đồng; Cửa sổ (cửa buồng) 960.000 đồng; Xi bết 1.184.000 đồng; Chậu rửa 174.000 đồng; Vòi rửa 67.000 đồng; bình nóng lạnh 611.000 đồng; Gương kính 73.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và tài sản là: 246.196.700 đồng (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm đồng*).

1.5. Các tài sản là đồ nghề, máy móc làm mộc bao gồm: 01 máy xẻ gỗ; 01 máy dọc gỗ đứng; 02 máy bàn bào; 01 máy tiện gỗ; 01 máy hơi và các vật dụng nhỏ nghề mộc đều đã qua sử dụng. Có tổng trị giá là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Tổng trị giá tài sản các đương sự thống nhất là: 1.635.949.800 đồng (*Một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn tám trăm đồng*).

2. Về nợ, các đương sự thống nhất có các khoản nợ bao gồm:

2.1. Khoản vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y, vay từ ngày 20-9-2016 số tiền 30.000.000 đồng, khoản vay này anh H là người trực

tiếp trả lãi từ 20-01-2020 đến nay. Tiền lãi đến ngày 31-8-2021 là 81.370 đồng.

2.2. Khoản vay của bà Trần Thị Á số tiền 22.000.000 đồng tiền gốc. Vay từ ngày 26-6-2017 với lãi suất 1,2 %/01 tháng. Tiền lãi tính đến ngày 31-8-2021 là 13.244.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 35.244.000 đồng.

2.3. Khoản vay bà Trần Thị P số tiền 3.000.000 đồng.

2.4. Khoản vay của anh Nguyễn Tiến H2 số tiền 3.000.000 đồng.

2.5. Khoản vay của bà Trần Thị Th1 số tiền: 5.000.000 đồng.

2.6. Khoản thuê người làm cỏ quê tháng 4 và tháng 7 năm 2020 là 6.500.000 đồng.

2.7. Khoản thuê làm đường lên nương quê tại thôn Khe Ph là 4.500.000 đồng.

Tổng số nợ là: 91.849.000 đồng (*Chín mươi một triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn đồng*). Trong số nợ trên, các đương sự thống nhất có 5.244.000 đồng là nghĩa vụ riêng của anh H phải trả cho bà Trần Thị Á. Còn lại 86.605.000 đồng là nợ chung của hai người. (*Trong đó có một số khoản vay anh H đã trả sau khi hai người ly hôn*)

3. Về nghĩa vụ đối với con chưa thành niên: Các đương sự thống nhất chị Trần Thị V phải thanh toán lại cho anh Nguyễn Đức H các khoản tiền bao gồm:

3.1. Khoản chi trả cho con Nguyễn Đức H3 điều trị tại viện là 8.000.000 đồng.

3.2. Tiền đóng học cho con Nguyễn Đức H3 thay chị V là 800.000 đồng/01 tháng từ tháng 8-2020 đến tháng 7-2021 là 10.400.000 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán là: 18.400.000 đồng (*Mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng*)

Trong quá trình hoà giải, các đương sự đều nhất trí chia đôi tài sản chung, nợ chung nhưng không thoả thuận được về cách chia tài sản nên cùng đề nghị Toà án giải quyết chia theo pháp luật.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Người đại diện theo uỷ quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y, Y B là Ông Ngô Quang S trình bày: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y, Y B có cho anh Nguyễn Đức H và chị Trần Thị V vay theo khế ước vay số 660000070843938 ngày 20-9-2016 với số tiền 30.000.000 đồng, lãi xuất vay 9%/năm, thời hạn vay đến 20-9-2021, khoản vay này anh H đã trả lãi đến ngày 20-8-2021, tính đến ngày 31-8-2021, lãi của khoản vay này là 81.370 đồng. Nay anh H và chị V chia tài sản chung, đề nghị Toà án giao cho anh H là người có nghĩa vụ trực tiếp trả khoản vay trên, tính đến ngày 31-8-2021 là 30.081.370 đồng và tiền lãi phát sinh cộng nợ gốc cho đến khi trả xong khoản vay này.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-4-2021, anh Trần Văn C và chị Đỗ Thị HI khai: Ngày 08-02-2017 vợ chồng anh chị và anh Nguyễn Đức H, chị Trần Thị V có viết giấy thoả thuận thuê mảnh đất thổ cư giáp với nhà ở của anh H, chị V, thời hạn thuê thoả thuận là 05 năm với giá thuê là 30.000.000 đồng. Hiện nay thời hạn thuê

vẫn còn nên anh chị đề nghị sử dụng hết thời hạn đã thuê và có trách nhiệm tháo dỡ các vật liệu đã xây dựng trên đất và trả lại diện tích đất đã thuê của anh H, chị V.

3. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-4-2021, bà Phan Thị N và ông Nguyễn Văn Ch khai:* Gia đình ông bà có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đức H, chị Trần Thị V cư trú tại thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B một diện tích đất nương vào ngày 13-9-2019, khi chuyển nhượng đã bàn giao đất và chỉ viết giấy tờ viết tay với nhau, không qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Diện tích đất này chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Anh H, chị V đã trả đủ tiền cho ông bà nên việc định đoạt mảnh nương này như thế nào là quyền của anh H, chị V. Ông Ch, bà N không có ý kiến gì về mảnh nương này nữa đồng thời có đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo của Toà án.

4. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-6-2021 bà Nguyễn Thị T khai:* Khoảng năm 2013 bà có bán cho anh Nguyễn Đức H, chị Trần Thị V một phần đất trồng cây lâu năm có diện tích khoảng 10.000 m<sup>2</sup>. Diện tích đất này là một phần của mảnh nương của gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00572/QSĐĐ/03/QĐUBH do Ủy ban nhân dân huyện V Y cấp ngày 04-7-2001 cho hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng 40.000 m<sup>2</sup> đất Lâm nghiệp. Địa chỉ thửa đất tại thôn 4, xã Đ S, huyện V Y, có số thửa 89 tờ bản đồ 448.78 C.a.2. Khi chuyển nhượng đất, các bên đã xác định vị trí, mốc giới cụ thể và đã giao đất, nhận tiền, không có tranh chấp gì. Bà Nguyễn Thị T đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo của Toà án.

5. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02-7-2021 bà Nguyễn Thị T1 khai:* Ngày 26-6-2017 (tức ngày 03-6-2017 âm lịch) bà có cho bà Trần Thị Á vay số tiền 22.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/01 tháng, không thoả thuận về thời hạn trả nợ. Khi vay bà Á có nói vay hộ anh Nguyễn Đức H và chị Trần Thị V. Từ khi cho vay đến nay, chưa ai trả cho bà cả gốc và lãi. Bà Nguyễn Thị T1 xác định đây là khoản cho bà Trần Thị Á vay nên không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

6. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02-7-2021 và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Trần Thị Á có ý kiến:* Ngày 26-6-2017 (tức ngày 03-6-2017 âm lịch) bà có đứng ra vay hộ anh H, chị V số tiền 22.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/01 tháng của bà Nguyễn Thị T1, trú tại thôn Ng L, xã L G, huyện V Y, tỉnh Y B. Từ khi vay tiền anh H, chị V chưa trả phần tiền lãi, tiền gốc nào cho bà để trả bà T1. Đến nay bà Trần Thị Á yêu cầu anh H, chị V phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 26-6-2017 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31-8-2021) là 35.244.000 đồng. Bà Trần Thị Á có đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo của Toà án.

7. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-7-2021 bà Trần Thị P khai:* Vào khoảng năm 2019, bà có cho anh Nguyễn Đức H và chị Trần Thị V vay số tiền 3.000.000 đồng, sau khi vay anh H có trả nhiều lần và đã trả đủ cho bà số tiền vay này. Đến nay

bà không yêu cầu gì đối với khoản tiền này nữa. Bà P đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo của Tòa án.

8. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-7-2021, bà Trần Thị Th1 khai:* Vào khoảng tháng 12 năm 2019, khi chị V và anh H chưa ly hôn, anh Nguyễn Đức H có vay bà số tiền 5.000.000 đồng. Anh H có nói vay để đưa cho chị V mang lên nhà bố mẹ đẻ chị V ở xã Đ A để làm bầu quế. Đối với khoản vay này bà đề nghị anh H, chị V phải trả đủ số tiền vay là 5.000.000 đồng, không yêu cầu phải trả lãi. Bà Th1 đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đồng thời đã xác minh về các nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất; điều kiện sử dụng đất và quy hoạch đất để làm căn cứ giải quyết vụ án.

*Tại Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V Y đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.*

*1.1. Giao cho chị Trần Thị V được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:*

*- Diện tích đất ở 56,4 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số: TĐ 13-2019, số vào sổ cấp GCN: CH 00440 cấp ngày 03-3-2020, có các cạnh A2 đến A3 là 5,7m; A3 đến a4: 10m; a4 đến a3 là 5,6m; a3 đến A2: 10m có trị giá 414.198.990 đồng (có sơ đồ kèm theo) trên đất có 01 nhà cấp 4 xây 4 gạch đỏ, mái bê tông, móng ép cọc, khung bê tông có diện tích 77,3 m<sup>2</sup> (trong đó có 56,4 m<sup>2</sup> nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 216.208.100 đồng và 01 cầu thang gỗ trị giá 4.500.000 đồng; Mái proxi măng 1.282.500 đồng; 01 bán mái tôn xộp 3.440.000 đồng; 01 cửa sắt (cửa xếp) 1.237.500 đồng; Gạch lát nền nhà 12.677.200 đồng; Nền sân xi măng 1.382.400 đồng; Cửa sổ (cửa chính) 2.400.000 đồng; Cửa sổ (cửa buồng) 960.000 đồng; Xí bệt 1.184.000 đồng; Chậu rửa 174.000 đồng; Vòi rửa 67.000 đồng; bình nóng lạnh 611.000 đồng; Gương kính 73.000 đồng. Tổng trị giá nhà, đất và các tài sản khác là: 614.206.600 đồng.*

*- Diện tích đất trồng rừng sản xuất 3.419,3 m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B, có trị giá là 44.450.900 đồng; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp khe nước (khe cạn); phía Tây giáp đất bà Trần Thị L, Đặng Thị Ch1; phía Nam giáp đất ông Lý Chiến Th4; phía Bắc giáp đất bà Đặng Thị Ch1 (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có trị giá 30.100.000 đồng.*

- Tiền trích chia chênh lệch tài sản do anh H thanh toán là: 85.914.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị V được chia là: 774.672.300 đồng (Bảy trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm đồng).

1.2. Giao cho anh Nguyễn Đức H được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:

- Diện tích đất ở 61,6 m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn Làng M xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B (phần hiện đang cho anh C, chị H1 thuê; sau khi hết thời hạn thuê theo thoả thuận) tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số: TĐ 13-2019, số vào sổ cấp GCN: CH 00440 cấp ngày 03-3-2020 có các cạnh: a1 đến a2 là 10m, a2 đến A2 là 6,1m, A2 đến a3 là 10m, a3 đến a1 là 6,2m (có sơ đồ kèm theo) trị giá: 401.940.000 đồng;

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất 10.019,4 m<sup>2</sup> tại thôn Khe Ph, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B có trị giá 130.252.200 đồng, có tứ cận thửa đất như sau: Phía Tây Bắc giáp đất ông Đặng Nguyên T2; phía Đông Bắc giáp đất ông Đặng Văn M; phía Tây Nam giáp đất ông Đặng Tài L1; phía Đông Nam giáp đất bà Đặng Thị Kh(có sơ đồ kèm theo) và sở hữu cây trồng trên đất có trị giá 365.000.000 đồng;

- Các dụng cụ là máy cưa, máy xẻ gỗ, máy dục, máy bào bàn cũ có trị giá là 50.000.000 đồng;

Tổng toàn bộ tài sản anh H được chia là: 947.192.200 đồng (Chín trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, hai trăm đồng).

\* Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Đức H. Anh H có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung là 91.849.000 đồng, số nợ còn lại gồm:

- Thanh toán trả khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y, tỉnh Y B số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31-8-2021 là: 30.081.370 đồng (trong đó nợ gốc là 30.000.000 đồng, lãi: 81.370 đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Khoản vay của bà Trần Thị Á tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31-8-2021 là: 35.244.000 đồng (trong đó gốc 22.000.000 đồng và lãi là 13.244.000). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Trả bà Trần Thị Th1 số tiền 5.000.000 đồng;

- Trả anh Nguyễn Tiến H2 số tiền 3.000.000 đồng.

+ Anh H thanh toán chênh lệch tài sản cho chị V là: 85.914.800đồng.

1. 3. Công nhận sự thoả thuận giữa chị V và anh H: Chị V hoàn trả khoản tiền anh H đã chi trả cho con Nguyễn Đức H3 thay chị V là 18.400.000 đồng.

*Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án còn tuyên về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng, án phí; về nghĩa vụ thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.*

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, chị Trần Thị V kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V Y, tỉnh Y B. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và quyết định cho chị được sử dụng các tài sản là diện tích đất ở 61,6 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y và chia đôi diện tích, chia đôi số cây quế trên 02 nương quế. Để không tính giá tiền đền bù cho bên còn lại. Về nợ chị Trần Thị V cũng yêu cầu chia đôi. Tại bản tự khai ngày 25 tháng 10 năm 2021, chị Trần Thị V thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết cho chị được sử dụng mảnh nương quế có diện tích là 10.019,4 m<sup>2</sup> tại thôn Khe Ph, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B và diện tích đất ở 61,6 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y. Giao cho anh Nguyễn Đức H các tài sản khác và toàn bộ số nợ chung của hai người.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là chị Trần Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo đã trình bày tại bản tự khai ngày 25 tháng 10 năm 2021.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức H không nhất trí với kháng cáo của chị Trần Thị V đưa ra, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Y B có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 148; Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chị Trần Thị V. Giữ nguyên bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V Y, tỉnh Y B.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp. Xác định đúng, đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.



Tại phiên toà phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai và có đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc tiếp theo tại cấp sơ thẩm. nội dung kháng cáo của nguyên đơn không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự này. Nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tranh chấp chia tài sản chung của các đương sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất thoả thuận về tài sản, trị giá tài sản và các nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng phải thanh toán. Trên cơ sở thoả thuận của các đương sự đã xác định: Tổng trị giá tài sản chung của các đương sự là: 1.635.949.800 đồng (*Một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn tám trăm đồng*). Tổng số nợ chung của các đương sự là: 86.605.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu sáu trăm linh năm ngàn đồng*).

Trên cơ sở xác định tài sản chung và nợ chung như trên. Toà án cấp sơ thẩm đã chia cho chị Trần Thị V quản lý, sử dụng khối tài sản là 56,4 m<sup>2</sup> đất thổ cư, trên đất có nhà ở, các tài sản gắn liền với nhà ở và 01 nương quế rộng 3.419,3 m<sup>2</sup>. Đồng thời buộc anh Nguyễn Văn H thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị. Với tổng trị giá tài sản chị V được nhận là: 774.672.300 đồng (*Bảy trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm đồng*). Chị V không phải trả nợ chung. Đã chia cho anh Nguyễn Đức H được quản lý, sử dụng khối tài sản là 61,6 m<sup>2</sup> đất ở, 01 nương quế rộng 1.019,4 m<sup>2</sup>; các tài sản là máy móc làm nghề mộc. Có tổng trị giá là: 947.192.200 đồng (*Chín trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm đồng*). anh H có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung là 86.605.000 đồng và thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Trần Thị V với số tiền là: 85.914.800 đồng. Như vậy, trị giá tài sản chung anh Nguyễn Văn H được hưởng sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thanh toán là: 947.192.200 đồng – (86.605.000 đồng + 85.914.800 đồng) = 774.672.400 đồng (*Bảy trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

Việc Toà án cấp sơ thẩm chia tài sản chung bằng hiện vật, đồng thời căn cứ vào trị giá tài sản của mỗi người được nhận để ấn định nghĩa vụ thanh toán nợ chung, nghĩa vụ bù trừ phần chênh lệch về trị giá tài sản của mỗi đương sự như trên là phù hợp với quy định của các Điều 33; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 213 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết, Toà án cấp sơ thẩm cũng đã cân nhắc đến khả năng, điều kiện tạo dựng nơi ở mới của mỗi đương sự và tính khả thi của việc thi hành án khi chia tài sản chung, trả nợ chung của các đương sự để giao cho chị Trần Thị V được sở hữu, sử dụng khối tài sản là nhà, một phần đất ở, các tài sản gắn liền với nhà ở và 01 nương quế. Anh Nguyễn Đức H được sử dụng một phần đất ở, 01 nương quế

và các tài sản là máy móc, công cụ sản xuất gắn liền với nghề mộc của anh H. Việc chia tài sản như trên là công bằng, hợp lý, đảm bảo được quyền lợi mọi mặt của mỗi bên đương sự.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia lại nhà và đất ở, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại bản tự khai ngày 07 tháng 12 năm 2021, chị Trần Thị V có đề nghị Toà án chia tài sản để có nhà ở, có đất để sản xuất; tại phiên toà ngày 31-8-2021, chị Trần Thị V không yêu cầu Toà án giao cho chị sử dụng tài sản gì cụ thể, chỉ đề nghị chia đôi tài sản chung bằng hiện vật vì chị không có tiền để thanh toán chênh lệch chia tài sản. Tại phiên toà phúc thẩm, chị V cũng trình bày hiện nay chưa có nhà riêng mà đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn A K, xã Đ A, huyện V Y. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị V sử dụng 56,4 m<sup>2</sup> đất thổ cư trên đất có nhà và các tài sản gắn liền với nhà, đất và giao cho anh H sử dụng 61,6 m<sup>2</sup> đất thổ cư còn lại là phù hợp. Việc giao tài sản như trên vừa là để đảm bảo cho chị V có nhà ở, ổn định cuộc sống, đồng thời tránh việc anh H phải bỏ ra quá nhiều tiền để thanh toán các nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung.

Toà án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét ý kiến, yêu cầu và mối quan hệ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người đã cho anh chị vay nợ để án định buộc anh Nguyễn Đức H là người đứng ra trả toàn bộ khối nợ chung của hai người là phù hợp.

Đối với nội dung kháng cáo chia lại đất trồng quế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc chia tài sản chung bằng hiện vật là đúng quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, nhưng cũng cần xem xét đến giá trị của tài sản và các quyền, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản đó. Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh Nguyễn Đức H phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Trần Thị V và trả toàn bộ các khoản nợ chung, trong đó có khoản nợ là tiền thuê làm đường lên mảnh nương tại thôn Khe Ph (*Diện tích 10.019,4 m<sup>2</sup> đã giao cho anh H sử dụng*). Nên việc giao cho anh Nguyễn Văn H sử dụng mảnh nương nêu trên là phù hợp. Đồng thời đảm bảo được quyền lợi của mỗi bên trong sản xuất và đảm bảo cho việc thi hành bản án.

Từ các nội dung phân tích nêu trên, thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn, chị Trần Thị V là không có cơ sở. Tại phiên toà, chị Trần Thị V cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo. Nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đưa ra. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Y B tại phiên toà. Căn cứ vào quy định của khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện V Y, tỉnh Y B.

[3]. Trong bản án sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện V Y, tỉnh Y B có một số sai sót về số liệu, nhưng không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Các sai sót trên đã được bản án phúc thẩm chỉnh sửa, khắc phục nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm mà cần rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Trần Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 148; Điều 293 và khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chị Trần Thị V. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 31-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện V Y như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227; 228; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

1.1. Giao cho chị Trần Thị V được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:

- Diện tích đất ở 56,4 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số: TĐ 13-2019, số vào sổ cấp GCN: CH 00440 cấp ngày 03-3-2020, có các cạnh A2 đến A3 là 5,7m; A3 đến a4: 10m; a4 đến a3 là 5,6m; a3 đến A2: 10m có trị giá 368.010.000 đồng (*Có sơ đồ kèm theo*). Trên đất có 01 nhà cấp 4 xây 4 gạch đỏ, mái bê tông, móng ép cọc, khung bê tông có diện tích 77,3 m<sup>2</sup> (trong đó có 56,4 m<sup>2</sup> nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá: 216.208.100 đồng và 01 cầu thang gỗ trị giá 4.500.000 đồng; Mái proxy măng 1.282.500 đồng; 01 bán mái tôn xộp 3.440.000 đồng; 01 cửa sắt (cửa xếp) 1.237.500 đồng; Gạch lát nền nhà 12.677.200 đồng; Nền sân xi măng 1.382.400 đồng; Cửa sổ (cửa chính) 2.400.000 đồng; Cửa sổ (cửa buồng) 960.000 đồng; Xí bệt 1.184.000 đồng; Chậu rửa 174.000 đồng; Vòi rửa 67.000 đồng; bình nóng lạnh 611.000 đồng;

Gương kính 73.000 đồng. Tổng trị giá nhà, đất và các tài sản gắn liền với nhà, đất là: 614.206.700 đồng (*Sáu trăm mười bốn triệu hai trăm linh sáu ngàn bảy trăm đồng*).

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất 3.419,3 m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn Làng M, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B, có trị giá là 44.450.900 đồng; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp khe nước (khe cạn); phía Tây giáp đất bà Trần Thị L, Đặng Thị Ch1; phía Nam giáp đất ông Lý Chiến Th4; phía Bắc giáp đất bà Đặng Thị Ch1 (*Có sơ đồ kèm theo*) và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có trị giá 30.100.000 đồng. Tổng trị giá đất và cây trồng trên đất là: 74.550.900 đồng (*Bảy mươi tư triệu năm trăm năm mươi ngàn chín trăm đồng*).

- Tiền trích chia chênh lệch tài sản do anh H thanh toán là: 85.914.800 đồng (*Tám mươi lăm triệu chín trăm mười bốn ngàn tám trăm đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị V được chia là: 774.672.400 đồng (*Bảy trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm đồng*).

1.2. Giao cho anh Nguyễn Đức H được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:

- Diện tích đất ở 61,6 m<sup>2</sup> địa chỉ Thôn Làng M xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B (phần hiện đang cho anh C, chị H1 thuê; sau khi hết thời hạn thuê theo thoả thuận) tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số: TĐ 13-2019, số vào sổ cấp GCN: CH 00440 cấp ngày 03-3-2020 có các cạnh: a1 đến a2 là 10m, a2 đến A2 là 6,1m, A2 đến a3 là 10m, a3 đến a1 là 6,2m (*có sơ đồ kèm theo*) trị giá: 401.940.000 đồng (*Bốn trăm linh một triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng*)

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất 10.019,4 m<sup>2</sup> tại thôn Khe Ph, xã Đ S, huyện V Y, tỉnh Y B có trị giá 130.252.200 đồng, có tứ cận thửa đất như sau: Phía Tây Bắc giáp đất ông Đặng Nguyên T2; phía Đông Bắc giáp đất ông Đặng Văn M; phía Tây Nam giáp đất ông Đặng Tài L1; phía Đông Nam giáp đất bà Đặng Thị Kh (*có sơ đồ kèm theo*) và sở hữu cây trồng trên đất có trị giá 365.000.000 đồng; tổng trị giá đất và cây trồng là: 495.252.200 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai ngàn hai trăm đồng*)

- Các dụng cụ là máy cưa, máy xẻ gỗ, máy dục, máy bào bàn cũ bao gồm; 02 máy bào; 01 máy tiện gỗ; 01 máy hơi và các vật dụng nhỏ nghề mộc đều đã qua sử dụng có trị giá là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*)

Tổng toàn bộ tài sản anh H được chia là: 947.192.200 đồng (*Chín trăm bốn mươi bảy triệu một trăm chín mươi hai ngàn hai trăm đồng*).

+ Anh Nguyễn Đức H thanh toán chênh lệch tài sản cho chị V là: 85.914.800 đồng (*Tám mươi lăm triệu chín trăm mười bốn ngàn tám trăm đồng*)

2. Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Đức H. Giao cho anh Nguyễn Đức H có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung là 86.605.000 đồng, trong đó có một số khoản vay nợ anh H đã trả,

số nợ còn lại gồm:

- Thanh toán trả khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V Y, tỉnh Y B số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31- 8-2021 là: 30.081.370 đồng (*Trong đó nợ gốc là 30.000.000 đồng, lãi: 81.370 đồng*).

- Khoản vay của bà Trần Thị Á tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31-8-2021 là 35.244.000 đồng (*Trong đó gốc 22.000.000 đồng và lãi là 13.244.000*).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh Nguyễn Đức H còn phải chịu khoản tiền lãi theo thoả thuận của số tiền nợ gốc chưa thanh toán nêu trên cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này.*

- Trả bà Trần Thị Th1 số tiền 5.000.000 đồng;

- Trả anh Nguyễn Tiến H2 số tiền 3.000.000 đồng.

3. Công nhận sự thoả thuận giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Đức H: Chị Trần Thị V hoàn trả khoản tiền anh Nguyễn Đức H đã chi trả cho con Nguyễn Đức H3 thay chị V là 18.400.000 đồng (*Mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng*)

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị V và anh Nguyễn Đức H mỗi người phải chịu 4.645.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 7.892.950 đồng tiền định giá tài sản. Do chị Trần Thị V đã nộp tạm ứng toàn bộ các chi phí này. Nên xác định chị Trần Thị V đã nộp đủ số tiền trên; anh Nguyễn Đức H phải hoàn trả chị Trần Thị V số tiền chi phí thẩm định và định giá, tổng cộng là 12.573.950 đồng (*Mười hai triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm năm mươi đồng*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thi hành án nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Chị Trần Thị V phải chịu 37.743.147 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp 28.050.000 đồng tại biên lai thu số AA/2017/0003850 ngày 18-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V Y, tỉnh Y B. Chị V còn phải nộp 9.693.147 đồng (*Chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Đức H phải chịu 37.283.147 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 2.307.500 đồng, tại biên lai thu số AA/2017/0005537 ngày 13-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V Y, tỉnh Y B. Anh H còn phải nộp 34.975.647 đồng (*Ba mươi tư triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự huyện V Y theo biên lai số AA/2017/0005632 ngày 13-9-2021. Chị Trần Thị V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Y B;
- Các đương sự
- Toà án huyện V Y
- Cục thi hành án dân sự
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện V Y
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Dũng**